

PHỤ LỤC
THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 9 NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG

(Kèm theo Công văn số: 2399 /TB-SXD ngày 03 /10/2023 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
I	NHÓM SẮT, THÉP, XÀ GỖ			T. Tâm Thành phố						
	Công ty TNHH Thép Phú Minh (Giao hàng tại thành phố Tuyên Quang)									
1	Thép cuộn	kg	Tisco CB240-T (Ø6 - Ø12)mm	14,273						
2	Thép vằn	kg	Tisco CB300-V (Ø10-Ø25)mm	14,409						
3	Thép vằn	kg	Tisco CB400-V (Ø10-Ø32)mm	14,545						
	Công ty CP thép Hoà Phát Hải Dương; Địa chỉ: phường Hiệp Sơn, TX Kinh Môn, TP Hải Dương (giá bán tại kho bãi Công ty CP thép Hoà Phát Hải Dương trên phương tiện vận tải bên mua)									
4	Thép tròn	kg	Hòa Phát CB240T (Ø6 - Ø8)mm	13,430						
5	Thép vằn	kg	Hòa Phát CB400V (Ø10)mm	13,840						
6	Thép vằn	kg	Hòa Phát CB 400V (Ø12)mm	13,690						
7	Thép vằn	kg	Hòa Phát CB400V (Ø14 - Ø32)mm	13,640						
	Thép hình, xà gồ - Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên - TISCO; địa chỉ: Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên (giá bán tại kho bãi Công ty CP Gang thép Thái Nguyên trên phương tiện vận tải bên mua)									
	Thép hình									
1	Thép góc L40	kg	SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	15,650						
2	Thép góc L50	kg	SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	15,550						
3	Thép góc L60	kg	SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	15,550						
4	Thép góc L63-65	kg	SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	15,500						
5	Thép góc L70-80	kg	SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	15,550						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
6	Thép góc L90	kg	SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	15,550						
7	Thép góc L100	kg	SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	15,550						
8	Thép góc L120-130	kg	SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	17,350						
9	Thép góc L150	kg	SS400 L=6m; 9m; 12m	17,700						
10	Thép góc L100	kg	SS400 L=6m; 9m; 12m	17,600						
11	Thép góc L120-130	kg	SS400 L=6m; 9m; 12m	17,900						
12	Thép góc L150	kg	SS400 L=6m; 9m; 12m	18,300						
13	Thép C8-10	kg	SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	15,450						
14	Thép C12	kg	SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	15,500						
15	Thép C14	kg	SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	16,750						
16	Thép C15	kg	SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	16,750						
17	Thép C16	kg	SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	16,750						
18	Thép C18	kg	SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	17,300						
19	Thép I10	kg	SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	15,900						
20	Thép I12	kg	SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	15,850						
21	Thép I15	kg	SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	16,350						
22	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại	kg	Độ dài 9m < L < 12m	14,600						
23	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại	kg	Độ dài 6m < L < 9m	14,290						
24	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại	kg	Độ dài 4m < L < 6m	13,980						
25	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại	kg	Độ dài 2m < L < 4m	13,670						
26	Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) các loại	kg	Độ dài 9m < L < 12m	15,010						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
18	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen	kg	40x80, dày 1,1mm	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
19	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen	kg	40x80, dày 1,14mm	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
20	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen	kg	50x100, dày 1,14mm	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
21	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen	kg	50x50, dày 1,1mm	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
22	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen	kg	50x50, dày 1,14mm	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
23	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen	kg	90x90, dày 1,14mm	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
24	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen	kg	Ø21, dày 1,4mm	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600
25	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen	kg	Ø27, dày 1,4mm	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600
26	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen	kg	Ø34, dày 1,4mm	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600	19,600
27	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen	kg	Ø49, dày 1,4mm	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
28	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen	kg	Ø60, dày 1,4mm	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
29	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen	kg	Ø76, dày 1,4mm	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
30	Ống thép mạ kẽm Hoa Sen	kg	Ø90, dày 1,4mm	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200
II	NHÓM ĐÁ, CÁT, GẠCH, XI MĂNG, ĐẤT SAN LẤP									
	Đá xây dựng			Mỏ Đá xã An Khang		Mỏ Đá xã Thượng Ấm	Mỏ Đá xã Thái Sơn	Mỏ Đá xã Tân Thịnh	Mỏ Đá xã Năng Khả	
1	Đá hộc	m ³				109,091	122,727	145,455	150,000	
2	Đá dăm	m ³	(0,5)cm, SX bằng máy	140,909		118,182	145,455			
3	Đá dăm	m ³	(0,5-1)cm, SX bằng máy	172,727				190,909	195,455	
4	Đá dăm	m ³	(1x2)cm, SX bằng máy	172,727		159,091	163,636	190,909	204,545	
5	Đá dăm	m ³	(2x4)cm, SX bằng máy	163,636		145,455	154,545	181,818	195,455	
6	Đá dăm	m ³	(4x6)cm, SX bằng máy					172,727	186,364	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
7	Cấp phối đá dăm	m ³	Loại 1	140,909		118,182	136,364	172,727	177,273	
8	Cấp phối đá dăm	m ³	Loại 2	122,727		109,091	122,727	163,636	168,182	
9	Bột đá	m ³						127,273		
10	Đất san lấp	m3	Tại mỏ thuộc dự án công viên nghĩa trang Thiên Đường, xã Lang Quán, huyện Yên Sơn	40,909						
	Cát xây dựng				Xã Tứ Quận		Xã Yên Phú			
1	Cát Vàng	m ³			205,000		209,091			
2	Cát mịn	m ³			212,000					
					Xã Thái Bình					
3	Cát Vàng	m ³			205,000					
4	Cát mịn	m ³			212,000					
	Xi măng			Tại kho nhà máy						
5	Xi măng Tuyên Quang	Tấn	PCB30 (Bao giấy)	1,065,815						
6	Xi măng Tuyên Quang	Tấn	PCB40 (Bao giấy)	1,157,407						
7	Xi măng Tuyên Quang	Tấn	PCB30 (Bao dứa)	1,046,296						
8	Xi măng Tuyên Quang	Tấn	PCB40 (Bao dứa)	1,138,889						
9	Xi măng Yên Sơn	Tấn	PCB30 (Bao giấy)	1,055,556						
10	Xi măng Yên Sơn	Tấn	PCB40 (Bao giấy)	1,148,148						
11	Xi măng Yên Sơn	Tấn	PCB30 (Bao dứa)	1,037,037						
12	Xi măng Yên Sơn	Tấn	PCB40 (Bao dứa)	1,129,630						
13	Xi măng Tân Quang	Tấn	PCB30 (Bột)	847,000						
14	Xi măng Tân Quang	Tấn	PCB40 (Bột)	917,000						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
15	Xi măng Tân Quang	Tấn	PCB30 (Bao)	942,000						
16	Xi măng Tân Quang	Tấn	PCB40 (Bao)	1,090,000						
	Gạch xây các loại									
	Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu									
1	Gạch đất sét nung (đỉnh đặc)	Viên	A1 (20,5 x 9,3 x 5,3) cm	955						
2	Gạch đất sét nung (đỉnh đặc)	Viên	A2 (20,5 x 9,3 x 5,3) cm	864						
3	Gạch đất sét nung (đỉnh đặc)	Viên	A1 (19,7 x 8,6 x 5,0) cm	909						
4	Gạch đất sét nung (đỉnh đặc)	Viên	A2 (19,7 x 8,6 x 5,0) cm	773						
5	Gạch đất sét nung (đỉnh rỗng)	Viên	A1 (20,5 x 9,3 x 5,3) cm	773						
6	Gạch đất sét nung (đỉnh rỗng)	Viên	A2 (20,5 x 9,3 x 5,3) cm	636						
7	Gạch đất sét nung (đỉnh rỗng)	Viên	A1 (19,7 x 8,6 x 5,0) cm	700						
8	Gạch đất sét nung (đỉnh rỗng)	Viên	A2 (19,7 x 8,6 x 5,0) cm	500						
				Cty CP Công nghiệp Tân Hà	TT Yên Sơn					
9	Gạch không nung	Viên	mác 100 (22,0 x 10,5 x 6,5) cm		1,000					
10	Gạch không nung	Viên	mác 75 (22,0 x 10,5 x 6,5) cm	1,000	890					
	Gạch ốp lát									
	Công ty Cổ phần Kỹ thương Thiên Hoàng- Gạch MIKADO (giá bán trên đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi dưới 30km tính từ trung tâm TP. Tuyên Quang)									
1	Gạch lát nền Ceramic	Hộp 6 viên	MG, CG, DG, MF, CF, MSV, CSV, MC, VC, DK: KT: (400 x 400)mm	111,000	111,000	111,000				

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
34	Tôn lạnh màu cách nhiệt	m2	AZ050, dày 0,5mm, xốp 18mm màu thường	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000
35	Tôn lạnh màu cách nhiệt	m2	AZ050, dày 0,5mm, xốp 18mm màu đặc biệt	165,455	165,455	165,455	165,455	165,455	165,455	165,455
IV	NHÓM BÊ TÔNG TƯƠI, BÊ TÔNG NHỰA NÓNG, NHỰA ĐƯỜNG									
	Bê tông thương phẩm - Công ty cổ phần Công nghiệp Tân Hà Địa chỉ: Tổ 11, phường Tân Hà, TP. Tuyên Quang			Trạm nhà máy tại phường Tân Hà, TP Tuyên Quang		Tại trạm xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương	Tại trạm xã Thái Sơn, Hàm Yên	Tại trạm xã Trung Hoà, Chiêm Hoá	Tại trạm Năng Khả, Na Hang	
1	Bê tông thương phẩm	m ³	Đá 1x2, mác 100, độ sụt 12±2	845,455		845,455	881,818	954,545	1,063,636	
2	Bê tông thương phẩm	m ³	Đá 1x2, mác 150, độ sụt 12±2	890,909		890,909	927,273	1,000,000	1,109,091	
3	Bê tông thương phẩm	m ³	Đá 1x2, mác 200, độ sụt 12±2	936,364		936,364	972,727	1,045,455	1,154,545	
4	Bê tông thương phẩm	m ³	Đá 1x2, mác 250, độ sụt 12±2	981,818		981,818	1,018,182	1,090,909	1,200,000	
5	Bê tông thương phẩm	m ³	Đá 1x2, mác 300, độ sụt 12±2	1,027,273		1,027,273	1,063,636	1,136,364	1,245,455	
6	Bê tông thương phẩm	m ³	Đá 1x2, mác 350, độ sụt 12±2	1,118,182		1,118,182	1,154,545	1,227,273	1,336,364	
7	Bơm bê tông thương phẩm	01 lần bơm	≤ 30m ³	3,272,727		3,272,727	4,090,909	5,454,545	5,454,545	
8	Bơm bê tông thương phẩm	m ³	31 ÷ 100	109,091		109,091	136,364	181,818	181,818	
9	Bơm bê tông thương phẩm	m ³	≥ 101	90,909		90,909	127,273	163,636	163,636	
10	Phụ gia R7	m ³		81,818		81,818	81,818		81,818	
	Công ty TNHH Bê tông Hiệp Phú; địa chỉ: Thôn Phúc Lộc B, xã An Khang, thành phố Tuyên Quang									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
11	Bê tông thương phẩm	m ³	Đá 1x2, mác 100, độ sụt 12±2	850,000		850,000	885,000	960,000	1,060,000	
12	Bê tông thương phẩm	m ³	Đá 1x2, mác 150, độ sụt 12±2	900,000		900,000	930,000	1,010,000	1,110,000	
13	Bê tông thương phẩm	m ³	Đá 1x2, mác 200, độ sụt 12±2	940,000		940,000	975,000	1,050,000	1,150,000	
14	Bê tông thương phẩm	m ³	Đá 1x2, mác 250, độ sụt 12±2	985,000		985,000	1,020,000	1,100,000	1,200,000	
15	Bê tông thương phẩm	m ³	Đá 1x2, mác 300, độ sụt 12±2	1,030,000		1,030,000	1,070,000	1,140,000	1,240,000	
16	Bê tông thương phẩm	m ³	Đá 1x2, mác 350, độ sụt 12±2	1,120,000		1,120,000	1,160,000	1,230,000	1,340,000	
17	Bơm bê tông thương phẩm	ca	khối lượng ≤ 30m ³	3,000,000		3,000,000	3,500,000	3,600,000	3,800,000	
18	Bơm bê tông thương phẩm	m ³	khối lượng >30 ÷100 m ³	100,000		100,000	115,000	120,000	126,000	
19	Bơm bê tông thương phẩm	m ³	khối lượng >100 m ³	80,000		80,000	100,000	115,000	120,000	
	Nhựa đường			Trung tâm thành phố TQ						
1	Nhựa đường	Tấn	Lông 60/70	15,227,273						
2	Nhựa đường	Tấn	60/70-phuy (nhựa đặc)	16,818,182						
3	Nhựa đường	Tấn	Lông MC70	19,454,545						
	Bê tông nhựa			Trung tâm thành phố TQ						
1	Bê tông nhựa	Tấn	C19	1,190,000						
2	Bê tông nhựa	Tấn	C16	1,213,636						
3	Nhũ tương	Tấn	CSS-1, CRS-1	13,000,000						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
V	NHÓM CỬA									
V.1	Công ty Cổ phần tập đoàn Nhôm Sông Hồng SHALUMI; Địa chỉ: phố Hồng Hà, phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ. Ghi chú: Giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang									
	Cửa nhôm hệ Xingfa 55 vát cạnh SHALUMI XFA, phụ kiện của Kinlong, kính của Việt Nhật.									
1	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa 55	m2	độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần, trên kính dày 5mm, dưới bung lá nhôm 2 mặt.	2,060,000						
2	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa 55	m2	độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần, trên kính dày 6,38mm, dưới bung lá nhôm 2 mặt.	2,200,000						
3	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa 55	m2	độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần, trên kính dày 8,38mm, dưới bung lá nhôm 2 mặt.	2,350,000						
4	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa 55	m2	độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần, trên kính dày 5mm, dưới bung lá nhôm 2 mặt.	2,010,000						
5	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa 55	m2	độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần, trên kính dày 6,38mm, dưới bung lá nhôm 2 mặt.	2,150,000						
6	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa 55	m2	độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần, trên kính dày 8,38mm, dưới bung lá nhôm 2 mặt.	2,300,000						
7	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa 55	m2	độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng dày 5mm.	1,610,000						
8	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa 55	m2	độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng dày 6,38mm.	1,750,000						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
9	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa 55	m2	độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng dày 8,38mm.	1,750,000						
10	Cửa sổ mở hất, mở quay 1 cánh nhôm hệ Xingfa 55	m2	độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng dày 5mm.	1,660,000						
11	Cửa sổ mở hất, mở quay 1 cánh nhôm hệ Xingfa 55	m2	độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng dày 6,38mm.	1,800,000						
12	Cửa sổ mở hất, mở quay 1 cánh nhôm hệ Xingfa 55	m2	độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng dày 8,38mm.	1,950,000						
13	Cửa sổ mở quay 2 cánh nhôm hệ Xingfa 55	m2	độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng dày 5mm.	1,610,000						
14	Cửa sổ mở quay 2 cánh nhôm hệ Xingfa 55	m2	độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng dày 6,38mm.	1,750,000						
15	Cửa sổ mở quay 2 cánh nhôm hệ Xingfa 55	m2	độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng dày 8,38mm.	1,900,000						
16	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa 55	m2	độ dày của nhôm 1.0mm sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng dày 5mm.	1,410,000						
17	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa 55	m2	độ dày của nhôm 1.0mm sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng dày 6,38mm.	1,550,000						
18	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa 55	m2	độ dày của nhôm 1.0mm sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng dày 8,38mm.	1,700,000						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
	Cửa nhôm hệ 1000 dán tem SHALUMI XFA, phụ kiện của đồng bộ, kính của Việt Nhật. Khóa dầm Việt Tiệp.									
17	Nhôm thường sơn tĩnh điện các màu,	m2	độ dày của nhôm 1.0-1.3mm, trên kính trắng dày 5mm, dưới bung lá nhôm 2 mặt.	1,560,000						
18	Nhôm thường sơn tĩnh điện các màu,	m2	độ dày của nhôm 1.0-1.3mm, trên kính trắng dày 6,38mm, dưới bung lá nhôm 2 mặt.	1,700,000						
19	Nhôm thường sơn tĩnh điện các màu,	m2	độ dày của nhôm 1.0-1.3mm, trên kính trắng dày 8,38mm, dưới bung lá nhôm 2 mặt.	1,850,000						
V.2	Cửa nhôm hệ Xingfa (Công ty TNHH MTV Thương mại sản xuất Hoàng Vũ Địa chỉ: tổ 17, phường Phan Thiết, thành phố Tuyên Quang) Giá bán đã bao gồm chi phí lắp đặt, vận chuyển đến chân công trình tại địa bàn thành phố Tuyên Quang)									
	Cửa, vách kính khung nhôm kính									
1	Cửa đi khung nhôm Xingfa hệ 65	m2	thanh nhôm dày 2,5mm, pa nô kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm (phụ kiện đồng bộ)	2,800,000						
2	Cửa đi mở quay, khung nhôm Xingfa hệ 55	m2	thanh nhôm dày 1,4mm, pa nô kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm (phụ kiện đồng bộ)	2,860,000						
3	Cửa sổ mở chữ A, khung nhôm Xingfa hệ 55	m2	thanh nhôm dày 1,4mm, pa nô kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm kính dán phản quang (phụ kiện đồng bộ)	2,832,615						
4	Cửa sổ mở chữ A, khung nhôm Xingfa hệ 55	m3	thanh nhôm dày 1,4mm, pa nô kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm (phụ kiện đồng bộ)	2,632,615						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
5	Cửa sổ mở lật, khung nhôm Xingfa hệ 55	m2	thanh nhôm dày 1,4mm, pa nô kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm (phụ kiện đồng bộ)	2,632,615						
6	Cửa sổ mở lùa, khung nhôm Xingfa hệ 55	m2	thanh nhôm dày 1,4mm, pa nô kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, kính dán phản quang (phụ kiện đồng bộ)	2,372,262						
7	Cửa sổ mở lùa, khung nhôm Xingfa hệ 55	m2	thanh nhôm dày 1,4mm, pa nô kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, (phụ kiện đồng bộ)	2,172,262						
8	Hệ vách dựng mặt đứng khung nhôm Xingfa hệ 55	m2	thanh nhôm dày 2,0mm, pa nô kính trắng an toàn 2 lớp dày 6,38mm (phụ kiện đồng bộ)	2,470,000						
9	Kệ vách dựng mặt đứng khung nhôm Xingfa hệ 55	m2	thanh nhôm dày 2,0mm, pa nô kính trắng an toàn 2 lớp dày 6,38mm, kính dán phản quang (phụ kiện đồng bộ)	2,470,000						
10	Hệ vách dựng mặt đứng khung nhôm Xingfa hệ 65	m2	thanh nhôm dày 2,5mm, pa nô kính trắng an toàn 2 lớp dày 8,38mm, kính dán phản quang (phụ kiện đồng bộ)	2,570,000						
11	Hệ vách dựng mặt đứng khung nhôm Xingfa hệ 65	m2	thanh nhôm dày 2,5mm, pa nô kính trắng an toàn 2 lớp dày 6,38mm, kính dán phản quang (phụ kiện đồng bộ)	2,470,000						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
12	Hệ vách dựng mặt đứng thông tầng đổ chìm, khung nhôm Xingfa hệ 65	m2	thanh nhôm dày 2,5mm, pa nô kính trắng an toàn 2 lớp dày 8,38mm, kính dán phản quang (phụ kiện đồng bộ)	2,570,000						
13	Vách kính chuyên dụng 2 lớp hút chân không, khung nhôm Xingfa hệ 55	m2	thanh nhôm dày 2,0mm, kính 2 lớp 10mm (phụ kiện đồng bộ)	2,860,000						
14	Vách kính trong nhà, khung nhôm Xingfa hệ 55	m2	thanh nhôm dày 2,0mm, kính trắng an toàn 2 lớp dày6,38mm (phụ kiện đồng bộ)	1,651,502						
15	Lam chớp nhôm, khung nhôm Xingfa hệ 55	m2	dày 1,4mm (đã gồm phụ kiện)	1,800,000						
	Cửa, vách kính cường lực									
1	Cửa kính cường lực mở 2 cánh	m2	kính cường lực dày 12mm, bản lề cửa âm sàn thủy lực (phụ kiện đồng bộ)	1,950,000						
2	Cửa kính cường lực mở 2 cánh	m2	kính cường lực dày 12mm, mặt trong dán phim phản quang àu nâu, bản lề cửa âm sàn thủy lực (phụ kiện đồng bộ)	2,340,000						
3	Cửa kính cường lực mở 2 cánh	m2	có GHCL EIW 15, kính cường lực dày 12mm, bản lề cửa âm sàn thủy lực (phụ kiện đồng bộ)	2,640,000						
4	vách kính cường lực	m2	dày 12mm, nẹp khung bản sập nhôm 38, phụ kiện đồng bộ	2,340,000						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
5	vách kính cường lực	m2	dày 12mm, có GHCL EIW15, nẹp khung bản sập nhôm 38, (phụ kiện đồng bộ)	2,640,000						
6	Vách dựng mặt đứng, kính cường lực	m2	dày 12mm, kính trắng dán phản quang mặt trong, cố định bằng nẹp nhôm 25 x38	2,340,000						
7	Vách kính cường lực liên kết bằng spider	m2	kính cường lực màu trắng dày 12mm 12mm, mặt trong dán phim phản quang cách nhiệt màu nâu (chưa bao gồm phụ kiện spider)	2,860,000						
8	Vách kính cường lực lộ đồ, khung nhôm Xingfa hệ 65	m2	thanh nhôm dày 2,5mm, pa nô kính cường lực dày 12mm (phụ kiện đồng bộ)	2,860,000						
9	Vách kính cường lực lộ đồ, khung nhôm Xingfa hệ 65	m2	thanh nhôm dày 2,5mm, pa nô kính cường lực dày 12mm dán phản quang mặt trong (phụ kiện đồng bộ)	2,860,000						
10	Hệ vách lưng trụ Inox 304 D76mm	m2	dày 1,8mm, kính trắng cường lực dày 12mm, phụ kiện kèm theo: Nẹp, pat chân Inox đồng bộ	3,250,000						
11	Spider 2 chân bằng Inox liên kết kính	m2		2,340,000						
12	Spider 4 chân bằng Inox liên kết kính	m2		3,380,000						
13	Cửa đi khung thép	m2	khung cánh thép hộp mạ kẽm KT: (40x80x2)mm; khung cửa thép hộp mạ kẽm KT: (40x40x2)mm, nan chớp lập là thép dày 1,2mm	2,600,000						
	Lam chắn nắng									
1	Lam chắn nắng	m2	bằng hợp kim nhôm hình hộp chữ nhật, KT: (150x50x1,2)mm, sơn tĩnh điện màu xanh thẫm	1,040,000						

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
35	Cửa cuốn: F48E	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD KT: (3500x3200)mm	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000	2,020,000
36	Cửa cuốn: F45I	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD KT: (3500x3200)mm	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000
37	Cửa cuốn: F46	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD KT: (3500x3200)mm	2,520,000	2,520,000	2,520,000	2,520,000	2,520,000	2,520,000	2,520,000
38	Cửa cuốn: F46I	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD KT: (3500x3200)mm	2,920,000	2,920,000	2,920,000	2,920,000	2,920,000	2,920,000	2,920,000
39	Cửa cuốn: F49-2	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD KT: (3500x3200)mm	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000
40	Cửa cuốn: F49-3	M2	Thanh nhôm tiêu chuẩn QCVN 16:2019/BXD KT: (3500x3200)mm	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000
VI	NHÓM SƠN CÁC LOẠI									
1	Bột Bả	Bao (40kg)	Bột bả tường nội, ngoại thất EXTERIOR & INTERIOR	690,000						
2	Bột Bả	Bao (40kg)	Bột bả tường nội thất CASO INTERIOR PUTTY	510,000						
3	Sơn phủ ngoại thất	Lon (4,375L)	Sơn bóng ngoại thất cao cấp EXPO CODY UV SHADE FOR EXTRIOR	2,860,000						
4	Sơn phủ ngoại thất	Lon (1L)	Sơn bóng ngoại thất cao cấp EXPO CODY UV SHADE FOR EXTRIOR	750,000						
5	Sơn phủ ngoại thất	Thùng (18L)	Sơn nước bóng ngoài trời EXPO CODY SATIN 6+1	6,940,000						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
6	Sơn phủ ngoại thất	Lon (1L)	Sơn nước bóng ngoài trời EXPO CODY SATIN 6+1	1,880,000						
7	Sơn phủ ngoại thất	Lon (4,375L)	Sơn nước bóng ngoài trời EXPO CODY SATIN 6+1	510,000						
8	Sơn phủ ngoại thất	Lon (4,375L)	Sơn nước ngoài trời EXPO CODY RAINKOTE	1,180,000						
9	Sơn phủ ngoại thất	Thùng (18L)	Sơn nước ngoài trời EXPO CODY RAINKOTE	4,200,000						
10	Sơn phủ nội thất	Lon (4,375L)	Sơn nước nội thất chất lượng cao EXPO CODY INTERIOR	780,000						
11	Sơn phủ nội thất	Thùng (18L)	Sơn nước nội thất chất lượng cao EXPO CODY INTERIOR	2,640,000						
12	Sơn phủ nội thất	Thùng (17L)	Sơn trắng trần chống nấm mốc CODY CEILING - PERFECT	3,200,000						
13	Sơn phủ nội thất	Lon (4,375L)	Sơn trắng trần chống nấm mốc CODY CEILING - PERFECT	990,000						
14	Sơn phủ nội thất	Lon (4,375L)	Sơn cao cấp bóng không dùng lót kháng kiềm CODY TOTAL COAT 2 IN 1	2,030,000						
15	Sơn phủ nội thất	Lon (4,375L)	Sơn siêu bóng cao cấp RADIANT GLOSS	1,680,000						
16	Sơn phủ nội thất	Lon (1L)	Sơn siêu bóng cao cấp RADIANT GLOSS	460,000						
17	Sơn phủ nội thất	Thùng (15L)	Sơn siêu bóng cao cấp RADIANT GLOSS	5,680,000						
18	Sơn phủ nội thất	Thùng	Sơn nước nội thất mịn POLY VILNY	1,500,000						

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
14	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)	Cái	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB)	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000
VII.5	CÀN ĐÈN LẮP VÀO THÂN CỘT THÉP - D78 CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC									
1	Cần đơn	Cái	Cần đơn MB01-D (TCCS 01:2018/CSMB)	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000
2	Cần kép	Cái	Cần kép MB01-K (TCCS 01:2018/CSMB)	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000
3	Cần đơn	Cái	Cần đơn MB02-D (TCCS 01:2018/CSMB)	961,000	961,000	961,000	961,000	961,000	961,000	961,000
4	Cần kép	Cái	Cần kép MB02-K (TCCS 01:2018/CSMB)	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000
5	Cần đơn	Cái	Cần đơn MB06-D (TCCS 01:2018/CSMB)	686,000	686,000	686,000	686,000	686,000	686,000	686,000
6	Cần kép	Cái	Cần kép MB06-K (TCCS 01:2018/CSMB)	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000
7	Cần đơn	Cái	Cần đơn MB03-D (TCCS 01:2018/CSMB)	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000
8	Cần kép	Cái	Cần kép MB03-K (TCCS 01:2018/CSMB)	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000
9	Cần đơn	Cái	Cần đơn MB04-D (TCCS 01:2018/CSMB)	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000
10	Cần kép	Cái	Cần kép MB04-K (TCCS 01:2018/CSMB)	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000
VII.6	CỘT THÉP CHIẾU SÁNG - LIỀN CẦN ĐƠN CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC									

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
12	ACKII 400/93	kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	117,600	117,600	117,600	117,600	117,600	117,600	117,600
VII.32	CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI MIỀN BẮC); Địa chỉ: Lô D1-3, khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh (Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm thành phố Tuyên Quang và các huyện lân cận)									
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V									
1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-3	2,450	2,450	2,450	2,450	2,450	2,450	2,450
2	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-3	4,070	4,070	4,070	4,070	4,070	4,070	4,070
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)									
3	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	4,660	4,660	4,660	4,660	4,660	4,660	4,660
4	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	6,570	6,570	6,570	6,570	6,570	6,570	6,570
5	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	8,430	8,430	8,430	8,430	8,430	8,430	8,430
6	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000
7	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	19,460	19,460	19,460	19,460	19,460	19,460	19,460
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)									
8	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	mét	TCVN 6610-5	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680
9	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-5	13,640	13,640	13,640	13,640	13,640	13,640	13,640
10	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-5	49,610	49,610	49,610	49,610	49,610	49,610	49,610
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
37	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	548,330	548,330	548,330	548,330	548,330	548,330	548,330
38	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	1,065,710	1,065,710	1,065,710	1,065,710	1,065,710	1,065,710	1,065,710
39	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	1,379,590	1,379,590	1,379,590	1,379,590	1,379,590	1,379,590	1,379,590
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)									
40	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	261,230	261,230	261,230	261,230	261,230	261,230	261,230
41	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	395,210	395,210	395,210	395,210	395,210	395,210	395,210
42	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	722,480	722,480	722,480	722,480	722,480	722,480	722,480
43	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	1,827,790	1,827,790	1,827,790	1,827,790	1,827,790	1,827,790	1,827,790
44	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	2,716,430	2,716,430	2,716,430	2,716,430	2,716,430	2,716,430	2,716,430
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)									
45	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét	TCVN 5935-1	245,590	245,590	245,590	245,590	245,590	245,590	245,590
46	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	361,690	361,690	361,690	361,690	361,690	361,690	361,690
47	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	642,940	642,940	642,940	642,940	642,940	642,940	642,940
48	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	1,240,200	1,240,200	1,240,200	1,240,200	1,240,200	1,240,200	1,240,200
49	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	1,635,750	1,635,750	1,635,750	1,635,750	1,635,750	1,635,750	1,635,750
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
63	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	273,710	273,710	273,710	273,710	273,710	273,710	273,710
64	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	686,480	686,480	686,480	686,480	686,480	686,480	686,480
65	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	3,394,130	3,394,130	3,394,130	3,394,130	3,394,130	3,394,130	3,394,130
	Dây đồng trần xoắn (TCVN)									
66	C-10	mét	TCVN - 5064	34,860	34,860	34,860	34,860	34,860	34,860	34,860
67	C-50	mét	TCVN - 5064	173,840	173,840	173,840	173,840	173,840	173,840	173,840
	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)									
68	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	57,260	57,260	57,260	57,260	57,260	57,260	57,260
69	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	115,090	115,090	115,090	115,090	115,090	115,090	115,090
70	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	309,710	309,710	309,710	309,710	309,710	309,710	309,710
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)									
71	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	21,160	21,160	21,160	21,160	21,160	21,160	21,160
72	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	114,410	114,410	114,410	114,410	114,410	114,410	114,410
73	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	327,600	327,600	327,600	327,600	327,600	327,600	327,600
74	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	402,530	402,530	402,530	402,530	402,530	402,530	402,530
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)									

[illegible]

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC 90 độ C (Điện áp 0,6/1 KV)									
188	AV 1x70 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	25,818	25,818	25,818	25,818	25,818	25,818	25,818
189	AV 1x95 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	35,282	35,282	35,282	35,282	35,282	35,282	35,282
190	AV 1x120(V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	43,614	43,614	43,614	43,614	43,614	43,614	43,614
191	AV 1x150 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	53,861	53,861	53,861	53,861	53,861	53,861	53,861
192	AV 1x185 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	66,980	66,980	66,980	66,980	66,980	66,980	66,980
193	AV 1x240 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	86,156	86,156	86,156	86,156	86,156	86,156	86,156
194	AV 1x300 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	106,768	106,768	106,768	106,768	106,768	106,768	106,768
	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC 1X (Điện áp 0.6/1 KV)									
195	AXV 150	m	TCVN : 5935-1	59,011	59,011	59,011	59,011	59,011	59,011	59,011
196	AXV 185	m	TCVN : 5935-1	72,285	72,285	72,285	72,285	72,285	72,285	72,285
197	AXV 240	m	TCVN : 5935-1	92,772	92,772	92,772	92,772	92,772	92,772	92,772
198	AXV300	m	TCVN : 5935-1	113,489	113,489	113,489	113,489	113,489	113,489	113,489
199	AXV400	m	TCVN : 5935-1	149,445	149,445	149,445	149,445	149,445	149,445	149,445
200	AXV500	m	TCVN : 5935-1	183,273	183,273	183,273	183,273	183,273	183,273	183,273
	Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4X... (Điện áp 0,6/ KV)									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
309	AsXE/S 120/19-4.3	m	TCVN 5935-2	94,093	94,093	94,093	94,093	94,093	94,093	94,093
310	AsXE/S 150/24-4.3	m	TCVN 5935-2	111,189	111,189	111,189	111,189	111,189	111,189	111,189
311	AsXE/S 185/24-4.3	m	TCVN 5935-2	129,741	129,741	129,741	129,741	129,741	129,741	129,741
312	AsXE/S 240/32-4.3	m	TCVN 5935-2	158,638	158,638	158,638	158,638	158,638	158,638	158,638
IX	SỬ CÁCH ĐIỆN (CÔNG TY CỔ PHẦN SỬ KỸ THUẬT HOÀNG LIÊN SƠN)									
1	Sứ đứng 35kV đường rò 720mm	Cái	TCVN 7998-1:2009 (PI-35,CD720)	332,000						
2	Sứ đứng 35kV đường rò 770mm	Cái	TCVN 7998-1:2009 (PI-35,CD770)	385,000						
3	Sứ đứng 35kV đường rò 875mm	Cái	TCVN 7998-1:2009 (PI-35,CD875)	398,000						
4	Sứ đứng 35kV đường rò 965mm	Cái	TCVN 7998-1:2009 (PI-35,CD965)	468,000						
5	Sứ đứng 45kV đường rò 875mm	Cái	TCVN 7998-1:2009 (PI-45,CD875)	398,000						
6	Sứ đứng 24kV đường rò 600mm	Cái	TCVN 7998-1:2009 (RE-24,CD600)	250,000						
7	Sứ đứng 24kV đường rò 630mm	Cái	TCVN 7998-1:2009 (RE-24,CD630)	274,000						
8	Sứ đứng 24kV đường rò 550mm	Cái	TCVN 7998-1:2009 (RE-24,CD550)	176,000						
9	Sứ đứng 24kV đường rò 460mm	Cái	TCVN 7998-1:2009 (RE-24,CD460)	168,000						
10	Sứ đứng 15kV	Cái	TCVN 7998-1:2009 (SĐD-15,CD300)	126,000						
11	Sứ đứng 24kV	Cái	TCVN 7998-1:2009 (SĐD-24,CD400)	157,000						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
12	Sứ đứng 24kV loại Linepost+ đế+ty liền	Bộ	TCVN 7998-1:2009 (RE-22,CD600)	361,000						
13	Sứ đứng 24kV loại Pinpost+ đế+ty liền	Bộ	TCVN 7998-1:2009 (P12,5ET180L,CD600)	397,000						
14	Sứ đứng 35kV loại Linepost+ đế+ty liền	Bộ	TCVN 7998-1:2009 (RE-35,CD750)	416,000						
15	Sứ đứng 35kV loại Linepost+ đế+ty liền	Bộ	TCVN 7998-1:2009 (RE-35,CD875)	456,000						
16	Sứ đứng 24kV loại Pinpost+ đế+ty liền	Bộ	TCVN 7998-1:2009 (PE12,5ET200L,CD750)	455,000						
17	Sứ đứng 35kV loại Pinpost+ đế+ty liền	Bộ	TCVN 7998-1:2009 (PE12,5ET200L,CD900)	502,000						
18	Sứ chằng hạ thế	Cái	GI-531	42,000						
19	Sứ chằng trung thế	Cái	TCVN 7998-1:2009 (GI-532)	74,000						
20	Sứ ống chỉ 0,4kV	Cái	(SI-531)	13,000						
21	Sứ ống chỉ 0,4kV	Cái	(SI-532)	14,000						
22	Sứ hạ thế A30	Cái	ANSI C29.1-1961	13,000						
23	Sứ đứng 24kV loại Linepost+ đế+ty rời	Bộ	TCVN 7998-1:2009 (R12,5ET150-600)	384,000						
24	Sứ đứng 24kV loại Pinpost+ đế+ty rời	Bộ	TCVN 7998-1:2009 (P12,5ET150-600)	425,000						
25	Sứ đứng 35kV loại Linepost+ đế+ty rời	Bộ	TCVN 7998-1:2009 (R12,5ET200-750)	468,000						
26	Sứ đứng 35kV loại Linepost+ đế+ty rời	Bộ	TCVN 7998-1:2009 (R12,5ET200-875)	494,000						
27	Sứ đứng 35kV loại Pinpost+ đế+ty rời	Bộ	TCVN 7998-1:2009 (P12,5ET200-750)	506,000						

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/ thành phố/ huyện (mức giá chưa có thuế VAT)						
				Khu vực thành phố Tuyên Quang	Khu vực huyện Yên Sơn	Khu vực huyện Sơn Dương	Khu vực huyện Hàm Yên	Khu vực huyện Chiêm Hóa	Khu vực huyện Na Hang	Khu vực huyện Lâm Bình
7	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 100W DIM 5 cấp	11,935,000	11,935,000	11,935,000	11,935,000	11,935,000	11,935,000	11,935,000
8	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 120W DIM 5 cấp	12,815,000	12,815,000	12,815,000	12,815,000	12,815,000	12,815,000	12,815,000
XI.9	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :80 TẮM SOLA:POLYCRYSTALLINE , PIN TÍCH ĐIỆN , BỘ ĐIỀU KHIỂN (BẢO HÀNH 3 NĂM)									
1	Bộ đèn led năng lượng mặt trời A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 50W	11,500,000						
2	Bộ đèn led năng lượng mặt trời A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 60W	12,500,000						
3	Bộ đèn led năng lượng mặt trời A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 70W	13,700,000						
4	Bộ đèn led năng lượng mặt trời A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 80W	14,500,000						
5	Bộ đèn led năng lượng mặt trời A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 90W	15,800,000						
6	Bộ đèn led năng lượng mặt trời A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 100W	16,200,000						
7	Bộ đèn led năng lượng mặt trời A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 120W	17,300,000						
8	Bộ đèn led năng lượng mặt trời A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 150W	18,200,000						
9	Bộ đèn led năng lượng mặt trời A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011, công suất 180W	19,400,000						

[illegible]

[illegible]

[illegible]

